

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH CƠ BẢN
BASIC TO TOEFL

FOR MOR INFORMATION, PLEASE CONTACT
Nghiemanh@hotmail.com

+1. Chủ ngữ (subject). 7

β 1.1 Danh từ đếm được và không đếm được.

β 1.2 Quán từ a (an) và the

β 1.3 Cách sử dụng Other và another.

β 1.4 Cách sử dụng litter/ a litter, few/ a few

β 1.5 Sở hữu cách

β 1.6 Some, any

+2. Động từ (verb)

β 2.1 Hiện tại (present)

Ⓜ 2.1.1 Hiện tại đơn giản (simple present)

Ⓜ 2.1.2 Hiện tại tiếp diễn (present progressive)

Ⓜ 2.1.3 Present perfect (hiện tại hoàn thành)

Ⓜ 2.1.4 Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (preset perfect progressive)

β 2.2 Quá khứ (Past)

Ⓜ 2.2.1 Quá khứ đơn giản (simple past)

Ⓜ 2.2.2 Quá khứ tiếp diễn (Past progresive).

Ⓜ 2.2.3 Quá khứ hoàn thành (past perfect).

TIẾNG ANH CƠ BẢN

Ⓜ 2.2.4 Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive).

β 2.3 Tương lai

Ⓜ 2.3.1 Tương lai đơn giản (simple future)

Ⓜ 2.3.2 Tương lai tiếp diễn (future progressive)

Ⓜ 2.3.3 Tương lai hoàn thành (future perfect)

+3. Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.

β 3.1 Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ.

β 3 Các danh từ luôn đi hỏi đeg từ và đại từ số ít.

β 3.3 Cách sử dụng none, no

β 3.4 Cách sử dụng cấu trúc either ... or và neither ... nor.

β 3.5 Các danh từ tập thể

β 3.6 Cách sử dụng A number of/ the number of

β 3.7 Các danh từ luôn dùng ở số nhiều.

β 3.8 Cách dùng các thành ngữ There is, there are

+4. Đại từ

β 4.1 Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject pronoun)

β 4.2 Đại từ nhân xưng tân ngữ

β 4.3 Tính từ sở hữu

β 4.4 Đại từ sở hữu

β 4.5 Đại từ phản thân (reflexive pronoun)

+5. Động từ dùng làm tân ngữ

β 5.1 Động từ nguyên thể làm tân ngữ

β 5.2 Ving dùng làm tân ngữ

β 5.3 3 động từ đặc biệt

LUYỆN THI TOEFL

β 5.4 Các động từ đứng đằng sau giới từ

β 5.5 Vấn đề đại từ đi trước động từ nguyên thể hoặc Ving làm tân ngữ.

+6. Cách sử dụng động từ bán khiếm khuyết need và dare

β 6.1 need

β 6.2 Dare

+7. Cách dùng động từ to be + infinitive

+8. Câu hỏi

β 8.1 Câu hỏi yes và no

β 8.2 Câu hỏi thông báo

Ⓜ 8.2.1 who và what làm chủ ngữ.

Ⓜ 8.2.2 Whom và what là tân ngữ của câu hỏi

Ⓜ 8.2.3 Câu hỏi dành cho các bổ ngữ (when, where, why, how)

β 8.3 Câu hỏi gián tiếp (embedded questions)

β 8.4 Câu hỏi có đuôi

+9. Lối nói phủ hoa khẳng định và phủ định.

β 9.1 Lối nói phủ hoa khẳng định.

β 9.2 Lối nói phủ hoa phủ định

+10. Câu phủ định

+11. Mệnh lệnh thức

β 11.1 Mệnh lệnh thức trực tiếp.

β 11.2 Mệnh lệnh thức gián tiếp.

+12. Động từ khiếm khuyết.

β 12.1 Diễn đạt thời tương lai.

β 12.2 Diễn đạt câu điều kiện.

TIẾNG ANH CƠ BẢN

- Ⓡ 12.2.1 Điều kiện có thể thực hiện được ở thời hiện tại.
- Ⓡ 12.2.2 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời hiện tại.
- Ⓡ 12.2.3 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời quá khứ.
- Ⓡ 12.2.4 Các cách dùng đặc biệt của Will, would và sould trong các mệnh đề if

+ 13. Cách sử dụng thành ngữ as if, as though.

β 13.1 Thời hiện tại.

β 13.2 Thời quá khứ.

+ 14. Cách sử dụng động từ To hope và to wish.

β 14.1 Thời tương lai.

β 14.2 Thời hiện tại

β 14.3 Thời quá khứ.

+ 15. Cách sử dụng thành ngữ used to và get/be used to

β 15.1 used to.

β 15.2 get / be used to.

+ 16. Cách sử dụng thành ngữ Would rather

β 16.1 Loại câu có một chủ ngữ.

β 16.2 Loại câu có 2 chủ ngữ

+ 17. Cách sử dụng Would Like

+ 18. Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại.

β 18.1 Could/may/might.

β 18.2 Should

β 18.3 Must

LUYỆN THI TOEFL

+19. Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở thời quá khứ.

+20. tính từ và phó từ (adjective and adverb).

+21. Động từ nối.

+22. So sánh của tính từ và danh từ

β 22.1 So sánh bằng.

β 22.2 So sánh hơn, kém

β 22.3 So sánh hợp lý

β 22.4 Các dạng so sánh đặc biệt

β 22.5 So sánh đa bộ

β 22.6 So sánh kép (càng ...thì càng)

β 22.7 No sooner ... than (vừa mới ... thì; chẳng bao lâu ... thì)

+23. Dạng nguyên, so sánh hơn và so sánh hơn nhất.

+24. Các danh từ làm chức năng tính từ

+25. Enough với tính từ, phó từ và danh từ

+26. Các từ nối chỉ nguyên nhân

β 26.1 Because/ because of

β 26.2 Mục đích và kết quả (so that- để)

β 26.3 Cause and effect

+27. Một số từ nối mang tính điều kiện

+28. Câu bị động

+29. Động từ gây nguyên nhân

β 29.1 Have/ get / make

β 29.2 Let

TIẾNG ANH CƠ BẢN

β 29.3 Help

+ 30. Ba động từ đặc biệt

+ 31. Cấu trúc phức hợp và đại từ quan hệ thay thế

β 31.1 That và Which làm chủ ngữ của câu phụ

β 31.2 That và wich làm tân ngữ của câu phụ

β 31.3 Who làm chủ ngữ của câu phụ

β 31.4 Whom làm tân ngữ của câu phụ

β 31.5 Mệnh đề phụ bắt buộc và mệnh đề phụ không bắt buộc

β 31.6 Tầm quan trọng của dấu phẩy trong mệnh đề phụ

β 31.7 Cách sử dụng All / both/ several / most ... + of + whom / which

β 31.8 What và whose

+ 32. Cách loại bỏ các mệnh đề phụ

+ 33. Cách sử dụng phân từ 1 trong một số trường hợp đặc biệt

+ 34. Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành

+ 35. Những cách sử dụng khác của that

β 35.1 That với tư cách của một liên từ (ràng)

β 35.2 Mệnh đề có that

+ 36. Câu giả định

β 36.1 Câu giả định dùng would rather that

β 36.2 Câu giả định dùng với động từ trong bảng.

β 36.3 Câu giả định dùng với tính từ

β 36.4 Dùng với một số trường hợp khác

β 36.5 Câu giả định dùng với it is time

+ 37. Lối nói bao hàm

LUYỆN THI TOEFL

β 37.1 Not only ... but also (không những ... mà còn)

β 37.2 As well as (cũng như, cũng như là)

β 37.3 Both ... and (cả ... lẫn)

+38. Cách sử dụng to know và to know how

+39. Mệnh đề nhượng bộ

β 39.1 Despite / in spite of (mặc dù)

β 39.2 although, even though, though

+40. Những động từ dễ gây nhầm lẫn

+41. Một số động từ đặc biệt khác.

Phần II

TIẾNG ANH VIẾT

I. Các lỗi thường gặp trong tiếng anh viết

+42. Sự hoà hợp của thời động từ

+43. Cách sử dụng to say, to tell

+44. Từ đi trước để giới thiệu

+45. Đại từ nhân xưng one và you

+46. Cách sử dụng phân từ mở đầu cho mệnh đề phụ

β 46.1 V+ing mở đầu mệnh đề phụ

β 46.2 Phân từ 2 mở đầu mệnh đề phụ để chỉ bi động

β 46.3 Động từ nguyên thể chỉ mục đích mở đầu cho mệnh đề phụ

β 46.4 Ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu mệnh đề phụ chỉ sự tương ứng

+47. Phân từ dùng làm tính từ

β 47.1 Dùng phân từ 1 làm tính từ

TIẾNG ANH CƠ BẢN

β 47.2 Dùng phân từ 2 làm tính từ

+48. Thừa (redundancy)

+49. Cấu trúc câu song song

+50. Thông tin trực tiếp và thông tin gián tiếp

β 50.1 Câu trực tiếp và câu gián tiếp

β 50.2 Phương pháp chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

β 50.3 Động từ với tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp

+51. Phó từ đảo lên đầu câu

+52. Cách chọn những câu trả lời đúng

+53. Những từ dễ gây nhầm lẫn

+54. Cách sử dụng giới từ

β 54.1 During - trong suốt (hành động xảy ra trong một quãng thời gian)

β 54.2 From (từ) >< to (đến)

β 54.3 Out of (ra khỏi) >< into (di vào)

β 54.4 by

β 54.5 In (ở trong, ở tại) - nghĩa xác định hơn at

β 54.6 on

β 54.7 at - ở tại (thường là bên ngoài, không xác định bằng in)

+55. Ngữ động từ

+56. Sự kết hợp của các danh từ, động từ và tính từ với các giới từ

GRAMMAR REVIEW

CẤU TRÚC CÂU TIẾNG ANH

Subject + Verb as predicate + Complement + Modifier.
Chủ ngữ Động từ vị ngữ tân ngữ bổ ngữ

1. Chủ ngữ (subject)

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ.
- Chủ ngữ có thể là 1 cụm từ, 1 động từ nguyên thể (có *to*), 1 *V+ing*, song nhiều nhất vẫn là 1 danh từ vì 1 danh từ có liên quan tới những vấn đề sau:

1.1 Danh từ đếm được và không đếm được.

- Danh từ đếm được có thể được dùng với số đếm do đó có hình thái số ít, số nhiều. Nó có thể dùng được dùng với *a (an)* và *the*.
- Danh từ không đếm được không dùng được với số đếm do đó nó không có hình thái số nhiều. Do đó, nó không dùng được với *a (an)*.
- Một số các danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt ví dụ:

person - people	woman — women
mouse - mice	foot — feet
tooth - teeth	man - men.

-Sau đây là một số danh từ không đếm được mà ta cần biết.

Sand	soap	physics	mathematics
News	mumps	Air	politics
measles	information	Meat	homework
food	economics	advertising*	money

* Mặc dù *advertising* là danh từ không đếm được, nhưng *advertisement* lại là danh từ đếm được.

Ví dụ:

There are too many advertisements during television shows.

There is too much advertising during television shows.

- Một số danh từ không đếm được như *food, meat, money, sand, water*, đôi lúc được dùng như các danh từ đếm được để chỉ các dạng khác nhau của loại danh từ đó.

Ví dụ:

This is one of the foods that my doctor has forbidden me to eat.
 (chỉ ra một loại thức ăn đặc biệt nào đó)

He studies meats

(chẳng hạn *pork, beef, lamb*. vv...)